

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022

Ngày 31 tháng 3 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	15 - 60

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 09 năm 2021, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 63/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 08 năm 2021).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, vốn điều lệ của công ty là 7.828.994.210.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.349.446.870.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Phó chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021
Ông Vũ Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2016
Ông Pekka Mikael Nastamo	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Vũ Long	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2021
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Bà Vũ Nam Hương, chức danh Giám đốc Tài chính.

Ông Nguyễn Vũ Long được ủy quyền ký báo cáo này theo Quyết định số 726/2021/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Quản trị về việc phân quyền, ủy quyền cho Quyền Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		42.169.746.710.679	36.278.576.142.874
110	I. Tài sản tài chính		42.054.096.291.479	36.172.646.856.035
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	981.455.729.065	2.692.100.442.716
111.1	1.1. Tiền		981.455.729.065	2.086.900.442.716
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	605.200.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	15.373.096.441.912	12.275.297.548.861
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	8.113.100.000.000	5.312.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	17.122.538.079.851	15.473.544.807.182
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(155.264.684.936)	(140.744.993.816)
117	6. Các khoản phải thu	9	416.215.800.829	395.065.318.368
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		52.904.894.000	91.278.191.000
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		363.310.906.829	303.787.127.368
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		363.310.906.829	303.787.127.368
118	8. Trả trước cho người bán	9	24.578.454.031	14.327.539.604
122	9. Các khoản phải thu khác	9	183.993.142.156	156.672.864.549
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(5.616.671.429)	(5.616.671.429)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	115.650.419.200	105.929.286.839
131	1. Tam ứng		3.289.212.522	1.869.783.194
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		24.275.217.090	15.346.923.985
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		83.541.798.713	80.931.517.160
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.544.190.875	7.781.062.500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		282.051.181.860	571.329.138.484
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		173.520.280.000	470.520.280.000
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn	11	173.520.280.000	470.520.280.000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	300.000.000.000
212.2	1.2 Đầu tư vào công ty con		160.000.000.000	160.000.000.000
212.4	1.3 Đầu tư dài hạn khác		13.520.280.000	10.520.280.000
220	II. Tài sản cố định		46.359.848.883	44.804.927.714
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	27.116.553.896	29.807.357.278
222	1.1 Nguyên giá		124.590.703.396	123.476.029.440
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(97.474.149.500)	(93.668.672.162)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	19.243.294.987	14.997.570.436
228	2.1 Nguyên giá		107.055.431.457	100.825.431.457
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(87.812.136.470)	(85.827.861.021)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.241.960.000	2.241.960.000
250	IV. Tài sản dài hạn khác		59.929.092.977	53.761.970.770
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.742.667.768	4.907.991.141
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	20.186.425.209	13.853.979.629
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	16	15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.451.797.892.539	36.849.905.281.358

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		32.310.455.895.485	27.246.382.620.888
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		30.582.499.822.643	26.357.329.799.815
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	18	23.154.601.951.918	20.448.678.287.066
312	1.1. Vay ngắn hạn		23.154.601.951.918	20.448.678.287.066
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	19	700.000.000.000	500.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	1.078.083.597.635	1.110.406.844.383
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		653.312.398	6.105.924.281
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.415.848.120	30.180.774.231
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	233.263.484.068	218.704.575.067
323	7. Phải trả người lao động		56.922.403.402	46.905.887.666
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		5.885.389.585	8.376.223.035
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	111.908.813.448	98.565.087.635
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	5.072.172.200.747	3.878.486.262.228
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		155.592.821.322	10.919.934.223
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.727.956.072.842	889.052.821.073
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	19	1.550.000.000.000	750.000.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	23	177.956.072.842	139.052.821.073
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.141.341.997.054	9.603.522.660.470
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.141.341.997.054	9.603.522.660.470
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.2	7.828.996.498.690	5.852.916.394.577
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.828.994.210.000	4.349.446.870.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		7.828.994.210.000	4.349.446.870.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		15.608.178	1.503.603.955.187
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(13.319.488)	(134.430.610)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25.2	-	220.789.576.702
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	25.2	-	191.487.849.699
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.1	2.312.345.498.364	3.338.328.839.492
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.600.521.206.988	2.819.234.868.098
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		711.824.291.376	519.093.971.394
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.451.797.892.539	36.849.905.281.358

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	25.3	782.899.174	434.942.782
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	25.3	247	1.905
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD (VND)	26.1	762.074.510.000	450.821.070.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD (VND)	26.2	144.824.430.000	57.439.930.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	26.3	1.077.116.021.000	1.038.839.533.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD (VND)	26.4	5.707.091.124.841	4.460.844.767.255
014	Chứng quyền (Số lượng)		44.113.600	7.127.100
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD (VND)		49.289.923.466.000	48.671.509.902.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		38.879.998.293.000	37.548.231.578.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		296.886.690.000	305.662.850.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		8.123.974.650.000	8.638.087.340.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		188.327.720.000	240.237.200.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.800.736.113.000	1.939.290.934.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		8.025.177.600.000	6.694.946.930.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		7.286.091.060.000	6.660.375.730.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		739.086.540.000	34.571.200.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.5	5.067.075.691.200	4.947.725.151.100
026	Tiền gửi của khách hàng		9.927.425.076.017	9.929.578.689.179

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.6	8.876.566.269.806	4.950.918.108.729
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.6	878.722.927.120	4.908.172.436.100
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		19.334.177.089	3.984.675.350
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		611.701.219	1.096.686.267
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		18.722.475.870	2.887.989.083
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	26.7	152.801.702.000	66.503.469.000
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.8	9.773.169.363.624	9.861.530.715.872
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9.376.416.491.183	9.357.837.387.314
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		396.752.872.441	503.693.328.558
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	26.9	152.801.702.000	66.503.469.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.10	1.454.010.393	1.544.504.307
036	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		357.246.926.611	369.895.010.719

Ông Tô Minh Đức
 Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung
 Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
 Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		664.114.348.125	458.119.383.830	664.114.348.125	458.119.383.830
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	212.516.536.221	256.596.348.861	212.516.536.221	256.596.348.861
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	380.517.395.185	189.876.406.629	380.517.395.185	189.876.406.629
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.4	62.001.033.919	398.266.000	62.001.033.919	398.266.000
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	27.3	9.079.382.800	11.248.362.340	9.079.382.800	11.248.362.340
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.4	96.038.487.121	108.759.137.298	96.038.487.121	108.759.137.298
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	464.288.892.477	172.862.274.990	464.288.892.477	172.862.274.990
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.4	-	75.893.593.182	-	75.893.593.182
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		461.619.637.217	267.077.263.126	461.619.637.217	267.077.263.126
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		72.099.816.951	5.058.060.706	72.099.816.951	5.058.060.706
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	5.029.545.454	-	5.029.545.454
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		5.138.823.023	2.982.685.026	5.138.823.023	2.982.685.026
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
11	10. Thu nhập hoạt động khác		2.056.294.189	1.899.864.179	2.056.294.189	1.899.864.179
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.766.756.299.103	1.097.681.807.791	1.766.756.299.103	1.097.681.807.791

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		251.006.171.548	158.771.100.208	251.006.171.548	158.771.100.208
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	55.852.458.008	128.146.635.059	55.852.458.008	128.146.635.059
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	173.184.711.940	15.921.822.454	173.184.711.940	15.921.822.454
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		73.194.400	1.042.980.395	73.194.400	1.042.980.395
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	27.3	21.895.807.200	13.659.662.300	21.895.807.200	13.659.662.300
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	14.519.691.120	7.673.582.614	14.519.691.120	7.673.582.614
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	29	3.408.577.769	4.277.976.364	3.408.577.769	4.277.976.364
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	233.724.726.037	131.317.119.179	233.724.726.037	131.317.119.179
28	5. Chi nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	29	2.085.306.797	2.143.599.533	2.085.306.797	2.143.599.533
29	6. Chi nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	1.363.696.282	-	1.363.696.282	-
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	3.739.145.164	4.483.881.803	3.739.145.164	4.483.881.803
31	8. Chi hoạt động tư vấn tài chính	29	1.040.625.602	4.640.317.871	1.040.625.602	4.640.317.871
32	9. Chi phí dịch vụ khác	29	92.689.081.764	7.482.390.598	92.689.081.764	7.482.390.598
40	Cộng chi phí hoạt động		603.577.022.083	320.789.968.170	603.577.022.083	320.789.968.170
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		3.795.412.410	2.299.212.756	3.795.412.410	2.299.212.756
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		3.795.412.410	2.299.212.756	3.795.412.410	2.299.212.756
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(26.564.943.410)	759.464.859	(26.564.943.410)	759.464.859
52	Chi phí lãi vay		164.435.323.992	83.997.228.388	164.435.323.992	83.997.228.388
60	Cộng chi phí tài chính		137.870.380.582	84.756.693.247	137.870.380.582	84.756.693.247
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	30	72.809.638.186	48.299.442.915	72.809.638.186	48.299.442.915

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		956.294.670.662	646.134.916.215	956.294.670.662	646.134.916.215
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		3.495.714	229.124	3.495.714	229.124
72	Chi phí khác		500.808	116.612.134	500.808	116.612.134
80	Cộng kết quả hoạt động khác		2.994.906	(116.383.010)	2.994.906	(116.383.010)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		956.297.665.568	646.018.533.205	956.297.665.568	646.018.533.205
91	Lợi nhuận đã thực hiện		761.781.406.723	474.475.248.990	761.781.406.723	474.475.248.990
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		194.516.258.845	171.543.284.215	194.516.258.845	171.543.284.215
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	31	194.100.551.518	130.658.769.964	194.100.551.518	130.658.769.964
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	155.197.299.749	96.350.113.121	155.197.299.749	96.350.113.121
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.2	38.903.251.769	34.308.656.843	38.903.251.769	34.308.656.843
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		762.197.114.050	515.359.763.241	762.197.114.050	515.359.763.241

Ông Tô Minh Đức
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2022

Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		956.297.665.568	646.018.533.205
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		153.806.063.288	96.726.916.664
03	Khấu hao TSCĐ		5.789.752.787	5.056.105.662
04	Các khoản dự phòng		14.519.691.120	7.673.582.614
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(30.938.704.611)	-
06	Chi phí lãi vay		164.435.323.992	83.997.228.388
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		195.080.519.140	29.581.484.754
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		195.080.519.140	29.581.484.754
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(389.596.777.985)	(201.124.768.969)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(389.596.777.985)	(201.124.768.969)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		915.587.470.011	571.202.165.654
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(2.890.466.209.806)	(438.267.173.538)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(2.501.100.000.000)	(258.800.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(1.648.993.272.669)	(1.830.561.169.393)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		-	(1.820.843.041.546)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		38.373.297.000	37.510.655.000
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức		(59.523.779.461)	(69.366.023.904)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(37.571.192.034)	(51.099.728.855)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(792.839.256)	6.437.795.776
41	(Tăng)/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(8.771.033.748)	11.394.801.423
42	Tăng chi phí trả trước		(15.095.415.312)	(8.358.193.804)
43	Thuế TNDN đã nộp		(118.633.700.986)	(59.666.394.118)
44	Lãi vay đã trả		(143.876.859.820)	(86.021.523.220)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(22.217.537.994)	833.017.914.136
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		142.182.053.649	583.555.000
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(22.004.689.762)	2.947.499.754
48	Tăng phải trả người lao động		10.016.515.736	4.504.918.144
50	Tăng phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		1.148.546.267.371	613.740.680.599
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(224.514.496.766)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(5.438.855.423.847)	(2.541.643.262.892)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(5.694.673.956)	(985.820.000)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(3.000.000.000)	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(8.694.673.956)	(985.820.000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		136.719.300	172.603.348.100
73	Tiền vay gốc		54.420.078.915.372	32.392.911.073.699
73.2	- Tiền vay khác		54.420.078.915.372	32.392.911.073.699
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(50.683.310.250.520)	(30.397.862.073.699)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(50.683.310.250.520)	(30.397.862.073.699)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.736.905.384.152	2.167.652.348.100
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(1.710.644.713.651)	(374.976.734.792)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	2.692.100.442.716	962.910.064.198
101.1	Tiền		2.086.900.442.716	887.410.064.198
101.2	Các khoản tương đương tiền		605.200.000.000	75.500.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	981.455.729.065	587.933.329.406
103.1	Tiền		981.455.729.065	458.733.329.406
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	129.200.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		161.545.576.599.269	91.832.705.518.208
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(161.530.227.097.530)	(90.832.342.261.469)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		(103.710.853.987)	6.485.876.878
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.721.580.019.928	544.490.080.328
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.635.372.280.842)	(544.938.369.096)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		(2.153.613.162)	1.006.400.844.849
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		9.929.578.689.179	5.135.893.499.156
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		9.929.578.689.179	5.135.893.499.156
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.950.918.108.729	2.932.332.270.165
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		4.908.172.436.100	2.201.299.041.600
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.984.675.350	285.380.356
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		66.503.469.000	1.976.807.035
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		9.927.425.076.017	6.142.294.344.005
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		9.927.425.076.017	6.142.294.344.005
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.6	8.876.566.269.808	2.384.480.819.598
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.6	878.722.927.120	2.755.636.418.300
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		19.334.177.089	1.000.648.637.095
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		152.801.702.000	1.528.469.012

Ông Tô Minh Đức
Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Vũ Long
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 3 năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.805.149.976.458	9.603.522.660.470	586.489.558.390	101.473.552.951	4.241.682.273.350	(3.703.862.936.766)	4.493.113.087.799	10.141.341.997.054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.124.147.577.527	5.852.916.394.577	71.129.795.149	101.473.552.951	3.479.485.159.300	(1.503.405.055.187)	2.296.750.925.627	7.828.996.498.690
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.204.301.690.000	4.349.446.870.000	-	-	3.479.547.340.000	-	2.204.301.690.000	7.828.994.210.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		121.220.121.529	1.503.603.955.187	71.283.032.049	-	-	(1.503.588.347.009)	192.503.153.578	15.608.178
1.3. Cổ phiếu quỹ		(201.374.234.002)	(134.430.610)	(153.236.900)	101.473.552.951	(62.180.700)	183.291.822	(100.053.917.951)	(13.319.488)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		135.547.672.320	220.789.576.702	-	-	-	(220.789.576.702)	135.547.672.320	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		106.245.945.317	191.487.849.699	-	-	-	(191.487.849.699)	106.245.945.317	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối		1.439.208.781.294	3.338.328.839.492	515.359.763.241	-	762.197.114.050	(1.788.180.455.178)	1.954.568.544.535	2.312.345.498.364
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.258.687.830.944	2.819.234.868.098	378.125.135.870	-	569.466.794.068	(1.788.180.455.178)	1.636.812.966.814	1.600.521.206.988
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		180.520.950.350	519.093.971.394	137.234.627.371	-	192.730.319.982	-	317.755.577.721	711.824.291.376
TỔNG CỘNG	25	3.805.149.976.458	9.603.522.660.470	586.489.558.390	101.473.552.951	4.241.682.273.350	(3.703.862.936.766)	4.493.113.087.799	10.141.341.997.054

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 3 năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
III. TỔNG CỘNG (II=I+II)	25	3.805.149.976.458	9.603.522.660.470	586.489.558.390	101.473.552.951	4.241.682.273.350	(3.703.862.936.766)	4.493.113.087.799	10.141.341.997.054

Ông Tô Minh Đức
Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 9 năm 2021, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 63/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 08 năm 2021).

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, vốn điều lệ của công ty là 7.828.994.210.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.349.446.870.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh - Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là: 1.492 người (31 tháng 12 năm 2021: 1.479 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 7.828.994.210.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 10.141.341.997.054 đồng và tổng tài sản là 42.451.797.892.539 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con, chi tiết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4 tháng 3 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 3 năm 2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba (03) tháng, sáu (06) tháng và chín (09) tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6 và 30 tháng 9 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay, không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48").

4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.15 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước (tiếp theo)

Phải trả chứng quyền

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.25 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 09 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền gửi ngân hàng	981.455.729.065	2.086.900.442.716
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	977.042.133.712	2.029.452.522.785
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.413.595.353	57.447.919.931
Các khoản tương đương tiền	-	605.200.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	605.200.000.000
Tổng cộng	981.455.729.065	2.692.100.442.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)</i>
a. Của Công ty	246.334.255	18.480.853
- Cổ phiếu	18.647.735	943.855
- Trái phiếu	150.540.220	16.927.474
- Chứng khoán khác	77.146.300	609.524
b. Của nhà đầu tư	9.935.660.835	426.816.206
- Cổ phiếu	9.346.169.704	276.529.836
- Trái phiếu	2.656.433	272.366
- Chứng khoán khác	586.834.698	150.014.004
Tổng cộng	10.181.995.090	445.297.059

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết	1.155.922.858.259	2.005.787.185.803	922.738.477.691	1.547.923.286.238
PTI	266.887.919.882	951.555.960.000	266.887.919.882	779.747.245.000
NLG	88.443.202.900	163.488.879.600	87.187.163.650	184.624.626.600
VPB	146.377.718.510	149.604.338.400	100.853.518.610	97.552.887.800
MWG	73.040.118.064	98.695.050.715	62.097.746.277	83.522.088.140
Khác	581.173.898.903	642.442.957.088	405.712.129.272	402.476.438.698
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	5.066.167.752	5.503.738.307	117.102.777.371	124.213.121.792
FPT	2.364.597.056	2.661.158.602	10.552.740.096	10.094.189.713
TCB	899.388.158	866.660.692	12.052.901.297	11.611.900.438
MWG	411.124.060	555.529.085	8.651.774.247	11.636.722.660
Khác	1.391.058.478	1.420.389.928	85.845.361.731	90.870.308.981
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	273.763.483.752	313.272.900.668	298.965.995.501	349.149.474.303
LTG	112.632.914.100	110.962.236.000	110.792.106.100	86.049.852.000
VNDBF	85.500.000.000	94.965.572.221	85.500.000.000	93.491.468.606
VNDAF	50.500.000.000	82.227.350.000	50.500.000.000	80.497.100.000
MBL	23.260.500.000	23.260.500.000	23.260.500.000	23.260.500.000
Khác	1.870.069.652	1.857.242.447	28.913.389.401	65.850.553.697
Trái phiếu niêm yết	1.305.432.056.749	1.305.432.056.749	1.150.406.108.799	1.150.406.108.799
Trái phiếu chưa niêm yết	4.503.258.099.841	4.503.258.099.841	3.274.265.242.255	3.274.265.242.255
Chứng chỉ tiền gửi	7.239.842.460.544	7.239.842.460.544	5.829.340.315.474	5.829.340.315.474
Tổng cộng	14.483.285.126.897	15.373.096.441.912	11.592.818.917.091	12.275.297.548.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	<u>8.113.100.000.000</u>	<u>5.312.000.000.000</u>

7.3 Các khoản cho vay

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Cho vay hoạt động ký quỹ	16.081.409.660.110	16.954.361.147.910	14.418.161.051.359	14.393.281.044.525
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	<u>1.041.128.419.741</u>	<u>1.041.128.419.741</u>	<u>1.055.383.755.823</u>	<u>1.055.383.755.823</u>
Tổng cộng	<u>17.122.538.079.851</u>	<u>17.095.489.567.651</u>	<u>15.473.544.807.182</u>	<u>15.448.664.800.348</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Ngày 31 tháng 3 năm 2022				Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	14.483.285.126.897	906.188.169.907	(16.376.854.892)	15.373.096.441.912	11.592.818.917.091	728.732.863.398	(46.254.231.628)	12.275.297.548.861
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết	1.155.922.858.259	864.515.886.036	(14.651.558.492)	2.005.787.185.803	922.738.477.691	644.075.714.408	(18.890.905.861)	1.547.923.286.238
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	5.066.167.752	470.609.998	(33.039.443)	5.503.738.307	117.102.777.371	9.709.007.529	(2.598.663.108)	124.213.121.792
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	273.763.483.752	41.201.673.873	(1.692.256.957)	313.272.900.668	298.965.995.501	74.948.141.461	(24.764.662.659)	349.149.474.303
Trái phiếu niêm yết	1.305.432.056.749	-	-	1.305.432.056.749	1.150.406.108.799	-	-	1.150.406.108.799
Trái phiếu chưa niêm yết	4.503.258.099.841	-	-	4.503.258.099.841	3.274.265.242.255	-	-	3.274.265.242.255
Chứng chỉ tiền gửi	7.239.842.460.544	-	-	7.239.842.460.544	5.829.340.315.474	-	-	5.829.340.315.474
Tổng cộng	14.483.285.126.897	906.188.169.907	(16.376.854.892)	15.373.096.441.912	11.592.818.917.091	728.732.863.398	(46.254.231.628)	12.275.297.548.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	155.264.684.936	140.744.993.816
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>27.048.512.200</i>	<i>24.880.006.834</i>
- <i>Dự phòng chung</i>	<i>128.216.172.736</i>	<i>115.864.986.982</i>
Tổng cộng	<u>155.264.684.936</u>	<u>140.744.993.816</u>

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	52.904.894.000	91.278.191.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	365.310.906.829	303.787.127.368
<i>Trong đó: các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>363.310.906.829</i>	<i>303.787.127.368</i>
3. Trả trước cho người bán	24.578.454.031	14.327.539.604
4. Các khoản phải thu khác	183.993.142.156	156.672.864.549
5. Dự phòng phải thu khó đòi	<i>(5.616.671.429)</i>	<i>(5.616.671.429)</i>
Tổng cộng	<u>619.170.725.587</u>	<u>560.449.051.092</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ	Số dự phòng tại ngày đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	-	-	1.963.775.333	1.963.775.333
Các khoản phải thu khác từ khách hàng	3.652.896.096	3.652.896.096	-	-	3.652.896.096	3.652.896.096
- Khách hàng Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển GDDT Phương Nam	728.387.096	728.387.096	-	-	728.387.096	728.387.096
- Khách hàng Nguyễn Thị Bạch Tuyết	584.100.000	584.100.000	-	-	584.100.000	584.100.000
- Khách hàng Công ty TNHH Tư vấn Quản lý C&A	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
- Phải thu của các khách hàng khác	1.790.409.000	1.790.409.000	-	-	1.790.409.000	1.790.409.000
Tổng cộng	5.616.671.429	5.616.671.429	-	-	5.616.671.429	5.616.671.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tạm ứng	3.289.212.522	1.869.783.194
Chi phí trả trước ngắn hạn	24.275.217.090	15.346.923.985
- Chi phí thuê văn phòng	14.266.727.073	4.053.098.592
- Chi phí phần mềm	8.922.802.891	11.263.341.345
- Chi phí khác	1.085.687.126	30.484.048
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	83.541.798.713	80.931.517.160
Tài sản ngắn hạn khác	4.544.190.875	7.781.062.500
Tổng cộng	115.650.419.200	105.929.286.839

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	300.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	300.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	160.000.000.000	160.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	160.000.000.000	160.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	13.520.280.000	10.520.280.000
Tổng cộng	173.520.280.000	470.520.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	22.312.126.483	101.163.902.957	123.476.029.440
Mua mới trong kỳ	-	1.114.673.956	1.114.673.956
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	22.312.126.483	102.278.576.913	124.590.703.396
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	16.325.533.509	77.343.138.653	93.668.672.162
Khấu hao trong kỳ	598.659.297	3.206.818.041	3.805.477.338
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	16.924.192.806	80.549.956.694	97.474.149.500
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.986.592.974	23.820.764.304	29.807.357.278
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	5.387.933.677	21.728.620.219	27.116.553.896

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	37.176.265.611	36.951.098.804

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	100.825.431.457
Mua mới trong kỳ	6.230.000.000
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	107.055.431.457
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	85.827.861.021
Khấu hao trong kỳ	1.984.275.449
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	87.812.136.470
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	14.997.570.436
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	19.243.294.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	72.861.978.870	72.451.458.870

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí trả trước dài hạn dịch vụ	13.016.257.430	6.989.765.080
<i>Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng</i>	8.590.956.813	5.704.295.383
<i>Chi phí phần mềm</i>	640.533.204	898.704.667
<i>Chi phí khác</i>	3.784.767.413	386.765.030
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	7.170.167.779	6.864.214.549
Tổng cộng	20.186.425.209	13.853.979.629

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền nợ Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.000.000.000	15.000.000.000
- <i>Tiền nợ ban đầu</i>	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

<i>Tài sản</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn	17.850.100.000.000	13.254.200.000.000	
- Tài sản tài chính ngắn hạn	17.850.100.000.000	13.254.200.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn	-	300.000.000.000	
- Tài sản tài chính dài hạn	-	300.000.000.000	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	<u>17.850.100.000.000</u>	<u>13.554.200.000.000</u>	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Ngày 31 tháng 3 năm 2022 VND
Vay ngắn hạn bằng VND	Từ 1,8% trở lên	15.253.860.287.066	50.918.708.915.372	(49.935.537.250.520)	-	16.237.031.951.918
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		3.274.364.987.066	25.476.580.860.073	(24.282.413.895.221)	-	4.468.531.951.918
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		1.757.000.000.000	10.008.628.055.299	(8.765.628.055.299)	-	3.000.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		1.859.995.300.000	2.553.000.000.000	(1.883.995.300.000)	-	2.529.000.000.000
- Các khoản vay khác		8.362.500.000.000	12.880.500.000.000	(15.003.500.000.000)	-	6.239.500.000.000
Vay ngắn hạn bằng USD	Từ 1,2% trở lên	5.194.818.000.000	2.501.370.000.000	(747.773.000.000)	(30.845.000.000)	6.917.570.000.000
- Vay hợp vốn (Cathay United đại diện)		-	2.272.720.000.000	-	-	2.272.720.000.000
- Vay hợp vốn (Maybank đại diện)		2.221.640.000.000	-	-	(13.920.000.000)	2.207.720.000.000
- Ngân hàng Mega International Commercial Bank Việt Nam		1.375.200.000.000	-	-	(6.450.000.000)	1.368.750.000.000
- Các khoản vay khác		1.597.978.000.000	228.650.000.000	(747.773.000.000)	(10.475.000.000)	1.068.380.000.000
Tổng cộng		20.448.678.287.066	53.420.078.915.372	(50.683.310.250.520)	(30.845.000.000)	23.154.601.951.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	700.000.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.550.000.000.000	750.000.000.000
Tổng cộng	2.250.000.000.000	1.250.000.000.000

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSD	33.730.606.635	37.482.712.090
Phải trả mua các tài sản tài chính (1)	1.042.745.000.000	1.053.710.758.293
Phải trả chứng quyền (2)	1.607.991.000	19.213.374.000
Tổng cộng	1.078.083.597.635	1.110.406.844.383

(1) Phải trả liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ.

(2) Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2022, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

Mã chứng quyền	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành	Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành
CFPT2203	7.500.000	133.200	-	-
CKDH2203	7.000.000	26.900	-	-
CMWG2202	4.000.000	39.900	-	-
CTCB2203	6.000.000	73.200	-	-
CTPB2202	3.500.000	38.900	-	-
CVHM2204	8.000.000	40.900	-	-
CVPB2202	8.500.000	33.400	-	-
CHPG2115	-	-	7.000.000	7.000.000
CVHM2112	-	-	6.000.000	6.000.000
CFPT2107	-	-	6.000.000	3.960.200
CTCB2110	-	-	4.000.000	3.946.500
CMBB2106	-	-	3.000.000	2.999.900
CVRE2111	-	-	3.000.000	2.992.500
CVPB2109	-	-	3.000.000	2.985.900
CSTB2111	-	-	3.000.000	2.819.300
CPNJ2108	-	-	2.000.000	1.849.200
CMSN2109	-	-	4.000.000	1.315.400
CMWG2110	-	-	3.000.000	1.004.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	343.119.275	251.662.440	(419.195.793)	175.585.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.1)	118.633.701.020	155.197.299.749	(118.633.700.986)	155.197.299.783
Thuế thu nhập cá nhân	99.303.966.774	228.034.436.020	(249.936.388.545)	77.402.014.249
- Cửa người lao động	20.438.695.628	46.395.702.901	(60.302.924.190)	6.531.474.339
- Cửa Nhà đầu tư	78.865.271.146	181.638.733.119	(189.633.464.355)	70.870.539.910
Các loại thuế khác	423.787.998	4.769.475.597	(4.704.679.481)	488.584.114
- Thuế nhà thầu	423.787.998	4.754.975.597	(4.690.179.481)	488.584.114
- Thuế môn bài	-	14.500.000	(14.500.000)	-
Tổng cộng	218.704.575.067	388.252.873.806	(373.693.964.805)	233.263.484.068

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	31.607.430.444	26.576.363.532
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	62.520.517.313	46.993.120.053
Chi phí phải trả khác	17.780.865.691	24.995.604.050
Tổng cộng	111.908.813.448	98.565.087.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	177.962.263.002	136.495.726.353
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	(6.190.160)	2.557.094.720
Tổng cộng	<u>177.956.072.842</u>	<u>139.052.821.073</u>

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả Nhà đầu tư (1)	5.071.493.041.037	3.875.300.452.021
Phải trả khác	679.159.710	3.185.810.207
Tổng cộng	<u>5.072.172.200.747</u>	<u>3.878.486.262.228</u>

(1) Phải trả gốc các khoản tiền gửi của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	1.600.521.206.988	2.819.234.868.098
Lợi nhuận chưa thực hiện	711.824.291.376	519.093.971.394
Tổng cộng	<u>2.312.345.498.364</u>	<u>3.338.328.839.492</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

25.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.349.446.870.000	1.503.603.955.187	(134.430.610)	220.789.576.702	191.487.849.699	3.338.328.839.492	9.603.522.660.470
Tăng vốn trong kỳ	3.479.547.340.000	(1.503.603.955.187)	-	-	-	(1.563.665.958.412)	412.277.426.401
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	762.197.114.050	762.197.114.050
Giao dịch cổ phiếu quỹ	-	15.608.178	121.111.122	-	-	-	136.719.300
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(224.514.496.766)	(224.514.496.766)
Sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	(220.789.576.702)	-	-	(220.789.576.702)
Sử dụng quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	-	-	-	-	(191.487.849.699)	-	(191.487.849.699)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	7.828.994.210.000	15.608.178	(13.319.488)	-	-	2.312.345.498.364	10.141.341.997.054



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Cổ phiếu

	<i>Đơn vị tính: cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	782.899.421	434.944.687
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	782.899.421	434.944.687
- Cổ phiếu phổ thông	782.899.421	434.944.687
Số lượng cổ phiếu quỹ	(247)	(1.905)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(247)	(1.905)
- Cổ phiếu phổ thông	(247)	(1.905)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	782.899.174	434.942.782
- Cổ phiếu phổ thông	782.899.174	434.942.782

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

26.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	608.474.680.000	302.553.820.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	132.160.550.000	132.160.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.439.280.000	16.106.700.000
Tổng cộng	762.074.510.000	450.821.070.000

26.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	118.824.430.000	31.439.930.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	26.000.000.000	26.000.000.000
Tổng cộng	144.824.430.000	57.439.930.000

26.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Cổ phiếu	34.371.021.000	13.348.033.000
Trái phiếu	1.042.745.000.000	1.025.491.500.000
Tổng cộng	1.077.116.021.000	1.038.839.533.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chứng chỉ quỹ	136.000.000.000	136.000.000.000
Cổ phiếu	25.088.025.000	25.088.025.000
Trái phiếu	5.546.003.099.841	4.299.756.742.255
Tổng cộng	5.707.091.124.841	4.460.844.767.255

26.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu	5.067.075.691.200	4.947.725.151.100
Tổng cộng	5.067.075.691.200	4.947.725.151.100

26.6 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.876.566.269.808	4.950.918.108.729
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.479.813.397.367	4.447.224.780.171
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	396.752.872.441	503.693.328.558
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	878.722.927.120	4.908.172.436.100
Tổng cộng	9.755.289.196.928	9.859.090.544.829

26.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	152.801.702.000	66.503.469.000
Tổng cộng	152.801.702.000	66.503.469.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.8 Phải trả Nhà Đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả Nhà Đầu tư – Tiền gửi của Nhà Đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.773.169.363.624	9.861.530.715.872
- Của Nhà Đầu tư trong nước	9.376.416.491.183	9.357.837.387.314
- Của Nhà Đầu tư nước ngoài	396.752.872.441	503.693.328.558
Tổng cộng	9.773.169.363.624	9.861.530.715.872

26.9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	152.801.702.000	66.503.469.000
Tổng cộng	152.801.702.000	66.503.469.000

26.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.454.010.393	1.544.504.307
Tổng cộng	1.454.010.393	1.544.504.307

26.11 Phải trả của Nhà Đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	557.098.087	770.385.824
Phải trả khác	591.674.000	591.600.000
Tổng cộng	1.148.772.087	1.361.985.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.12 Phải trả vay CTCK của Nhà Đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả nghiệp vụ margin	16.226.065.595.721	14.547.281.172.606
Phải trả gốc margin (<i>Thuyết minh 7.3</i>)	16.081.409.660.110	14.418.161.051.359
- Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư trong nước	16.081.409.660.110	14.418.161.051.359
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	144.655.935.611	129.120.121.247
- Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư trong nước	144.655.935.611	129.120.121.247
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (<i>Thuyết minh 7.3</i>)	1.041.128.419.741	1.055.383.755.823
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.041.128.419.741	1.055.383.755.823
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	17.267.194.015.462	15.602.664.928.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	3.367.900	47.635	160.430.375.000	145.249.665.400	15.180.709.600	66.135.457.849
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	100	104.400	10.440.000	10.260.000	180.000	2.011.204.700
3	Trái phiếu niêm yết	66.780.000	114.565	7.650.668.868.400	7.642.201.310.600	8.467.557.800	26.219.791.960
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	146.434.851	214.794	31.453.288.592.605	31.298.808.012.384	154.480.580.221	96.018.744.269
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					3.508.280.000	58.153.880.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	56.378.100	1.426	80.410.804.600	49.531.576.000	30.879.228.600	8.057.270.083
	Tổng cộng	272.960.951		39.344.809.080.605	39.135.800.824.384	212.516.536.221	256.596.348.861

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	5.008.600	53.415	267.533.020.000	278.541.942.700	11.008.922.700	17.390.708.765
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	93.000	41.423	3.852.300.000	4.265.522.000	413.222.000	485.387.700
3	Trái phiếu niêm yết	11.460.110	101.108	1.158.711.828.890	1.161.563.130.450	2.851.301.560	1.432.000.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	18.012.516	128.161	2.308.496.794.398	2.339.201.840.946	30.705.046.548	24.979.827.777
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					6.792.280.000	48.375.610.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	16.386.200	3.444	56.434.902.800	60.516.588.000	4.081.685.200	35.483.100.817
	Tổng cộng	50.960.426		3.795.028.846.088	3.844.089.024.096	55.852.458.008	128.146.635.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

<i>STT</i>	<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i>	<i>Giá hợp lý</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại tại Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ</i>
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.155.922.858.259	2.005.787.185.803	849.864.327.544	625.184.808.547	224.679.518.996
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	5.066.167.752	5.503.738.307	437.570.555	7.110.344.421	(6.672.773.866)
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	273.763.483.752	313.272.900.668	39.509.416.916	50.183.478.802	(10.674.061.886)
4	Trái phiếu niêm yết	1.305.432.056.749	1.305.432.056.749	-	-	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	4.503.258.099.841	4.503.258.099.841	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	7.239.842.460.544	7.239.842.460.544	-	-	-
	Tổng cộng	14.483.285.126.897	15.373.096.441.912	889.811.315.015	682.478.631.770	207.332.683.245

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu kỳ	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
I	Loại Chứng quyền					
1	CTCB2203	273.282.600	254.736.000	18.546.600	-	18.546.600
2	CVPB2202	154.937.800	137.942.000	16.995.800	-	16.995.800
3	CKDH2203	112.158.600	105.717.000	6.441.600	-	6.441.600
4	CVHM2204	125.671.200	120.655.000	5.016.200	-	5.016.200
5	CMWG2202	169.578.000	165.585.000	3.993.000	-	3.993.000
6	CTPB2202	135.723.900	140.040.000	(4.316.100)	-	(4.316.100)
7	CFPT2203	605.688.100	683.316.000	(77.627.900)	-	(77.627.900)
8	CSTB2111	-	-	-	(1.046.030.900)	1.046.030.900
9	CMSN2109	-	-	-	(228.349.800)	228.349.800
10	CMWG2110	-	-	-	198.483.900	(198.483.900)
11	CVRE2111	-	-	-	665.293.800	(665.293.800)
12	CPNJ2108	-	-	-	695.087.700	(695.087.700)
13	CVPB2109	-	-	-	1.242.637.000	(1.242.637.000)
14	CFPT2107	-	-	-	1.271.403.800	(1.271.403.800)
15	CMBB2106	-	-	-	1.421.322.500	(1.421.322.500)
16	CTCB2110	-	-	-	1.516.361.300	(1.516.361.300)
17	CVHM2112	-	-	-	2.092.414.800	(2.092.414.800)
18	CHPG2115	-	-	-	4.956.849.500	(4.956.849.500)
	Tổng cộng	1.577.040.200	1.607.991.000	(30.950.800)	12.785.473.600	(12.816.424.400)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	62.001.033.919	398.266.000
Từ tài sản tài chính HTM	96.038.487.121	108.759.137.298
Từ các khoản cho vay và phải thu	464.288.892.477	172.862.274.990
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	75.893.593.182
Tổng cộng	622.328.413.517	357.913.271.470

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	14.519.691.120	7.673.582.614
Tổng cộng	14.519.691.120	7.673.582.614

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Chi phí hoạt động tự doanh	3.408.577.769	4.277.976.364
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	233.724.726.037	131.317.119.179
Chi nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.085.306.797	2.143.599.533
Chi nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.363.696.282	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.739.145.164	4.483.881.803
Chi hoạt động tư vấn tài chính	1.040.625.602	4.640.317.871
Chi phí dịch vụ khác	92.689.081.764	7.482.390.598
Tổng cộng	338.051.159.415	154.345.285.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	204.033.502.502	100.906.037.152
Chi phí hoạt động lưu ký	3.739.145.164	4.483.881.803
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	34.275.085.665	35.618.428.386
Chi phí văn phòng phẩm	69.695.740	57.902.503
Chi phí công cụ, dụng cụ	476.761.581	184.087.544
Chi phí khấu hao TSCĐ	342.979.093	29.007.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.473.192.116	1.776.574.706
Chi phí khác	91.640.797.554	11.289.366.227
Tổng cộng	338.051.159.415	154.345.285.348

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Lương và các khoản phúc lợi	36.190.306.842	19.297.446.021
Chi phí thuê văn phòng	11.184.057.046	8.762.418.471
Chi phí văn phòng phẩm	244.297.675	230.944.998
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.082.484.797	629.087.632
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.446.773.694	4.928.268.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.539.446.249	9.053.573.333
Chi phí khác	1.122.271.883	5.397.703.825
Tổng cộng	72.809.638.186	48.299.442.915

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Lợi nhuận thuần trước thuế	956.297.665.568	646.018.533.205
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	(180.311.166.822)	(164.267.967.601)
Các khoản điều chỉnh tăng	209.684.210.260	2.584.890.243
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.895.807.200	5.674.647.240
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	173.184.711.940	(10.763.339.611)
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay	14.519.691.120	7.673.582.614
- Chi phí không được trừ thuế	84.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(389.995.377.082)	(166.852.857.844)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(398.599.097)	(398.266.000)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(380.517.395.185)	(163.191.244.564)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(9.079.382.800)	(3.263.347.280)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	775.986.498.746	481.750.565.604
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	155.197.299.749	96.350.113.121
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	118.633.701.020	59.666.394.152
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(118.633.700.986)	(59.666.394.118)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	155.197.299.783	96.350.113.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	139.052.821.073	13.015.072.693
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	41.466.536.649	34.790.916.835
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(2.563.284.880)	(482.259.992)
Số dư cuối kỳ	177.956.072.842	47.323.729.536

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	41.466.536.649	34.790.916.835
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(2.563.284.880)	(482.259.992)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.903.251.769	34.308.656.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Công ty con quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty con
Công ty CP Ong Trung ương	Giám đốc Tài chính của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Bà Phạm Minh Hương	Giám đốc tài chính Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Ông Vũ Hiền	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Điều hành vận hành Thành viên HĐQT Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	Góp vốn đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000	-
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	727.140.627
	Chi phí quản lý danh mục	-	-	(2.063.289.186)
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(7.907.200)
	Phải thu khác	140.659.335	149.348.654	-
	Phải trả khác	(792.303.047)	(649.248.331)	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(14.514.542.350)	(25.721.905)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(2.161.742.213)	(3.892.855.171)	-
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(5.844.576.138)
	Chi phí khác	-	-	(49.295.665)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(342.121)
	Phải trả khác	(710.010.164)	(1.112.602.741)	-
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	29.839.579
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Doanh thu phí	-	-	64.445.303
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(2.339.546)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(10.034.950.714)	(30.112.346.471)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Trả lãi tiền gửi	-	-	(10.486)
	Phải thu khác	330.000.000	330.000.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(7.503.804)	(44.426.046)	-
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Trả lãi tiền gửi	-	-	(22.161)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(89.896.477)	(89.874.316)	-
CTCP Thực phẩm HOMEFOOD	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(128)
	Chi phí hoạt động	-	-	(1.706.417.951)
	Các khoản phải trả khác	(2.260.000)	(178.614.584)	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(528.095)	(527.967)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Công ty CP Ong Trung ương	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(7.369.357)
	Đặt cọc khác	27.000.000	27.000.000	-
	Tiền gửi Hỗ trợ lãi suất	-	(1.500.000.000)	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(33.739.703)	(14.241.426)	-
	Đặt cọc mua bất động sản	80.000.000.000	80.000.000.000	-
Bà Phạm Minh Hương	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	230.920.520.000	128.289.180.000	-
	Doanh thu phí	-	-	10.413.284
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(25.735.554)	(381.148.838)	-
Ông Vũ Hiền	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	3.240.000	1.800.000	-
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(16.384)
	Doanh thu phí	-	-	1.533.610
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(65.544.054)	(67.061.280)	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Lương và thưởng	9.480.000.000	2.246.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	8.766.864.207	8.855.578.939
Trên 1 - 5 năm	67.848.345.635	43.328.570.490
Tổng cộng	76.615.209.842	52.184.149.429

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 của Công ty.



Ông Tô Minh Đức
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2022



Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Vũ Long
Quyền Tổng Giám đốc

